

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 253/2020/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng  
các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH  
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 18**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 446/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Báo cáo thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

Ban hành quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh như sau:

## **Chương I** **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Danh mục các khoản phí được quy định trong Nghị quyết này bao gồm:

a) Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện);

b) Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo;

c) Phí thăm quan danh lam thắng cảnh (đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý);

d) Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý);

đ) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

e) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

g) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

h) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

i) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

k) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

l) Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

m) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;

n) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

o) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện).

3. Danh mục các khoản lệ phí được quy định trong Nghị quyết này bao gồm:

- a) Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện);
- b) Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện);
- c) Lệ phí hộ tịch;
- d) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện);
- đ) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất;
- e) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng;
- g) Lệ phí đăng ký kinh doanh.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

## **Chương II**

### **MỨC THU, MIỄN, GIẢM, THU, NỘP PHÍ, LỆ PHÍ**

#### **Điều 3. Miễn, giảm phí, lệ phí**

Các đối tượng miễn, giảm và mức miễn, giảm phí, lệ phí được quy định cụ thể tại Điều 5, Điều 6 Nghị quyết này. Trường hợp văn bản của Trung ương quy định thêm đối tượng miễn, giảm khác hoặc mức miễn, giảm cao hơn thì áp dụng bổ sung đối tượng miễn, giảm và mức miễn, giảm phí, lệ phí theo quy định của Trung ương.

#### **Điều 4. Thu, nộp và quản lý, sử dụng các khoản phí, lệ phí**

1. Thu, nộp và quản lý, sử dụng các khoản phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào ngân sách nhà nước, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ theo tỷ lệ xác định quy định tại Điều 5 Nghị quyết này; phần còn lại (nếu có) nộp ngân sách nhà nước.

3. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo tỷ lệ xác định quy định tại Điều 5 Nghị quyết này; phần còn lại (nếu có) nộp ngân sách nhà nước.

4. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được xác định theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết này; phần còn lại (nếu có) nộp ngân sách nhà nước, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Số tiền phí được để lại là doanh thu của tổ chức thu phí.

5. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

#### **Điều 5. Mức thu và quy định chi tiết các khoản phí**

1. Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyến, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

b) Đơn vị tổ chức thu phí: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tổ chức thu phí bình tuyến, công nhận cây đầu dòng cây ăn quả; Chi cục Kiểm lâm (trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tổ chức thu phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng cây lâm nghiệp, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống;

c) Mức thu phí:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>   | <b>Mức thu</b><br><i>(đồng/01 lần bình tuyến, công nhận)</i> |
|-----------|---|--|
| 1         | Bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng                  | 2.400.000  |
| 2         | Bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống | 6.000.000  |

d) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 80% số tiền phí thu được.

2. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo:

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có phương tiện vận tải chờ hàng hóa xuất, nhập khẩu, tạm xuất - tái nhập, tạm nhập - tái xuất, quá cảnh, chuyển khẩu, hàng hóa gửi kho ngoại quan qua khu vực Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo.

b) Miễn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo đối với các trường hợp sau: Phương tiện vận tải không chờ hàng hóa, xe khách, xe con và xe chờ hàng hóa viện trợ, cứu trợ thiên tai, hàng hóa quân sự, xe ô tô của lực lượng công an, quốc phòng.

c) Đơn vị tổ chức thu phí: Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Cung ứng dịch vụ Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh (trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh).

d) Mức thu phí:

| TT        | Phương tiện vận tải chở hàng hóa  | Mức thu<br>(đồng/xe/lượt) |
|-----------|---|---------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất, nhập khẩu, hàng hóa tạm xuất - tái nhập:</b>                                    |                           |
| 1         | Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn  | 30.000                    |
| 2         | Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn  | 60.000                    |
| 3         | Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20Feet   | 120.000                   |
| 4         | Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40Feet   | 240.000                   |
| <b>II</b> | <b>Phương tiện vận tải chở hàng hóa tạm nhập - tái xuất, hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, hàng hóa gửi kho ngoại quan:</b> |                           |
| 1         | Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn  | 120.000                   |
| 2         | Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn  | 220.000                   |
| 3         | Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20Feet   | 320.000                   |
| 4         | Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40Feet   | 480.000                   |

d) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 18% số tiền phí thu được.

3. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh (đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý):

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thăm quan, văn cảnh, nghiên cứu, học tập văn hóa tại Khu danh thắng Hương Tích;

b) Miễn thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh đối với các trường hợp sau: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật; cán bộ lão thành cách mạng; cán bộ tiền khởi nghĩa; thân nhân liệt sĩ; Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, Bà mẹ Việt Nam anh hùng; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh; các đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương, bệnh binh và người có công; người già cô đơn; các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh, sinh viên đi thực tế, các đoàn khách ngoại giao. Nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng

sâu, vùng xa quy định trong Chương trình 135 của Chính phủ được miễn thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh đến thời điểm có sự điều chỉnh theo quy định của Trung ương. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú;

c) Giảm 50% mức phí thăm quan danh lam thắng cảnh đối với các trường hợp sau: Người khuyết tật nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật; người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo quy định của Luật Người cao tuổi. Đối với người thuộc diện hưởng cả hai trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% mức phí thăm quan danh lam thắng cảnh;

d) Đơn vị tổ chức thu phí: Ban Quản lý Khu du lịch Chùa Hương Tích (trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc);

đ) Mức thu phí:

| TT | Nội dung  | Mức thu<br>(đồng/người/lần) |
|----|-----------|-----------------------------|
| 1  | Người lớn | 20.000                      |
| 2  | Trẻ em    | 10.000                      |

4. Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý):

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nghiên cứu, học tập, sưu tầm tài liệu các loại tại Thư viện tỉnh Hà Tĩnh;

b) Miễn thu phí thư viện đối với các trường hợp sau: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật;

c) Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau: Người khuyết tật nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật; người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo quy định của Luật Người cao tuổi; cán bộ lão thành cách mạng; cán bộ tiền khởi nghĩa; thân nhân liệt sĩ; Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, Bà mẹ Việt Nam anh hùng; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh; các đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương, bệnh binh và người có công; người già cô đơn; các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú. Nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa quy định trong Chương trình 135 của Chính phủ được giảm 50% mức phí đến thời điểm có sự điều chỉnh theo quy định của Trung ương. Đối với người thuộc diện hưởng nhiều hơn một trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% mức phí thư viện. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú;

d) Đơn vị tổ chức thu phí: Thư viện tỉnh Hà Tĩnh (trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch);

d) Mức thu phí:

| <b>T<br/>T</b> | <b>Nội dung</b> | <b>Mức thu<br/>(đồng/người/năm<br/>)</b> |
|----------------|-----------------|--|
| 1              | Người lớn       | 20.000                                   |
| 2              | Trẻ em          | 10.000                                   |

e) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 100% số tiền phí thu được.

5. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp phí: Chủ dự án, chủ cơ sở có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định và phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Đơn vị tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu:

| <b>TT</b> | <b>Tổng vốn đầu tư<br/>(tỷ đồng)</b> | <b>Mức phí đối với các nhóm dự án (triệu đồng)</b> |          |          |          |          |          |          |
|-----------|--------------------------------------|--|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |                                      | <b>1</b>   | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> | <b>6</b> | <b>7</b> |
| 1         | Đến 50                               | 4,0  | 5,5      | 6,0      | 6,3      | 6,5      | 6,7      | 4,0      |
| 2         | Trên 50 đến 100                      | 5,2  | 6,8      | 7,6      | 7,6      | 8,0      | 8,4      | 4,8      |
| 3         | Trên 100 đến 200                     | 9,6  | 12,0     | 13,6     | 13,6     | 14,4     | 15,2     | 8,64     |
| 4         | Trên 200 đến 500                     | 10,5   | 12,5     | 14,0     | 14,0     | 15,0     | 16,0     | 9,5      |
| 5         | Trên 500                             | 11,9   | 17,5     | 17,5     | 16,8     | 17,5     | 18,2     | 10,92    |

Trong đó: Nhóm dự án gồm:

- Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường;
- Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng;
- Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ Dự án giao thông);
- Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản;
- Nhóm 5: Dự án giao thông;
- Nhóm 6: Dự án công nghiệp;
- Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc các nhóm trên).

d) Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu;

đ) Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất;

e) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 80% số tiền phí thu được.

6. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp phí: Chủ dự án, chủ cơ sở có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường độc lập và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thuộc thẩm quyền thẩm định và phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Đơn vị tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Mức thu phí thẩm định lần đầu phương án cải tạo, phục hồi môi trường độc lập và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung:

| <b>TT</b> | <b>Tổng vốn đầu tư<br/>(tỷ đồng)</b> | <b>Mức phí đối với dự án khai thác khoáng sản<br/>(triệu đồng)</b> |
|-----------|--------------------------------------|--|
| 1         | Đến 50                               | 6,7  |
| 2         | Trên 50 đến 100                      | 8,4  |
| 3         | Trên 100 đến 200                     | 15,2   |
| 4         | Trên 200 đến 500                     | 16,0   |
| 5         | Trên 500                             | 18,2   |

d) Mức thu phí thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường độc lập và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu phương án cải tạo, phục hồi môi trường độc lập và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung;

d) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 80% số tiền phí thu được.

7. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức trong nước, hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp);

b) Miễn thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các trường hợp sau: Đăng ký biến động do sáp nhập thôn, xã, phường, thị trấn hoặc do nhà nước thu hồi một phần thửa đất hoặc do sạt lở tự nhiên; đính chính giấy chứng nhận do lỗi của cơ quan nhà nước;

c) Đơn vị tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai (trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại các



huyện, thành phố, thị xã;

d) Mức thu phí đối với tổ chức trong nước; cơ sở tôn giáo; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; người Việt Nam định cư ở nước ngoài được thuê đất thực hiện dự án đầu tư; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:

| TT         | Nội dung thu  | Mức thu theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, mức độ 2 (đồng/hồ sơ) | Mức thu theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (đồng/hồ sơ) |
|------------|---|--|--|
| <b>I</b>   | <b>Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất lần đầu (kể cả chứng nhận hoặc không chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất):</b> |  |  |
| 1          | Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất công cộng không kinh doanh   | 500.000  | 450.000  |
| 2          | Đối với đất để thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh:  |  |  |
| -          | Dưới 01 ha  | 1.000.000  | 900.000  |
| -          | Từ 01 ha đến dưới 05 ha   | 2.000.000  | 1.800.000  |
| -          | Từ 05 ha đến dưới 10 ha   | 3.000.000  | 2.700.000  |
| -          | Từ 10 ha trở lên  | 5.000.000  | 4.500.000  |
| <b>II</b>  | <b>Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất</b>                                 | 500.000  | 450.000  |
| <b>III</b> | <b>Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (kể cả trường hợp cấp trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); cấp bổ sung quyền sở hữu tài sản trên đất</b>                   | 500.000  | 450.000  |
| <b>IV</b>  | <b>Đăng ký biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đính chính giấy chứng nhận đã cấp do lỗi người sử dụng đất</b>  | 250.000  | 220.000  |

đ) Mức thu phí đối với hộ gia đình, cá nhân trong nước; cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam:

| TT        | Nội dung thu  | Mức thu theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, mức độ 2 (đồng/hồ sơ) | Mức thu theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (đồng/hồ sơ) |
|-----------|---|--|--|
| <b>I</b>  | <b>Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất lần đầu (kể cả chứng nhận hoặc không chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất):</b> |  |  |
| 1         | Đối với trường hợp Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất:  |  |  |
| -         | Khu vực đô thị  | 120.000  | 100.000  |
| -         | Khu vực nông thôn   | 40.000   | 30.000   |
| 2         | Đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh:  |  |  |
| -         | Dưới 01 ha  | 500.000  | 400.000  |
| -         | Từ 01 ha đến dưới 05 ha   | 1.000.000  | 800.000  |
| -         | Từ 05 ha đến dưới 10 ha   | 2.000.000  | 1.600.000  |
| -         | Từ 10 ha trở lên  | 3.000.000  | 2.400.000  |
| <b>II</b> | <b>Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp cấp trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất):</b>             |  |  |
| 1         | Đối với trường hợp Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất:  |  |  |
| -         | Khu vực đô thị  | 120.000  | 100.000  |
| -         | Khu vực nông thôn   | 40.000   | 30.000   |

|            |   |         |         |
|------------|---|---------|---------|
| 2          | Đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh                                 | 500.000 | 400.000 |
| <b>III</b> | <b>Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn với chuyển quyền sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất</b>                      |         |         |
| 1          | Đối với trường hợp Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất:  |         |         |
| -          | Khu vực đô thị  | 120.000 | 100.000 |
| -          | Khu vực nông thôn   | 40.000  | 30.000  |
| 2          | Đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh                                 | 500.000 | 400.000 |
| <b>IV</b>  | <b>Đăng ký biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đính chính giấy chứng nhận đã cấp do lỗi người sử dụng đất:</b> |         |         |
| 1          | Đối với trường hợp Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất:  |         |         |
| -          | Khu vực đô thị  | 60.000  | 50.000  |
| -          | Khu vực nông thôn   | 30.000  | 25.000  |
| 2          | Đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh                                 | 150.000 | 120.000 |

e) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 70% số tiền phí thu được.

8. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ xin cấp giấy phép thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thăm định đề án, báo cáo;

b) Đơn vị tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Mức thu phí:

| TT        | Nội dung   | Mức thu<br>(đồng/đề án,<br>báo cáo) |
|-----------|--|-------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất:</b>          |                                     |
| 1         | Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm                            | 300.000                             |
| 2         | Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm | 900.000                             |
| 3         | Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm       | 2.000.000                           |
| 4         | Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm      | 4.000.000                           |
| 5         | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung  | = 50% mức thu nêu trên              |
| 6         | Trường hợp thẩm định cấp lại   | = 30% mức thu nêu trên              |
| <b>II</b> | <b>Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất:</b>                            |                                     |
| 1         | Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm               | 300.000                             |
| 2         | Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm     | 1.100.000                           |
| 3         | Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm   | 2.700.000                           |
| 4         | Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm | 4.800.000                           |
| 5         | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung  | = 50% mức thu nêu trên              |
| 6         | Trường hợp thẩm định cấp lại   | = 30% mức thu nêu trên              |

d) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 80% số tiền phí thu được.

9. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ xin cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề;

b) Đơn vị tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Mức thu phí:

| TT | Nội dung   | Mức thu<br>(đồng/hồ sơ) |
|----|--|-------------------------|
| 1  | Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | 1.100.000               |
| 2  | Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung                        | = 50% mức thu nêu trên  |
| 3  | Trường hợp thẩm định cấp lại                                 | = 30% mức thu nêu trên  |

d) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 80% số tiền phí thu được.

10. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ xin cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thẩm định đề án, báo cáo;

b) Đơn vị tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Mức thu phí:

| TT       | Nội dung   | Mức thu<br>(đồng/đề án,<br>báo cáo) |
|----------|--|-------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt:</b>  |                                     |
| 1        | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới $0,1\text{m}^3/\text{giây}$ ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  | 480.000                             |
| 2        | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,1\text{m}^3$ đến dưới $0,5\text{m}^3/\text{giây}$ ; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $500\text{m}^3$ đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ | 1.400.000                           |
| 3        | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,5\text{m}^3$ đến dưới $1\text{m}^3/\text{giây}$ ; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến   | 3.500.000                           |

|   |   |                        |
|---|---|------------------------|
|   | dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> / ngày đêm  |                        |
| 4   | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> / giây đến dưới 2m <sup>3</sup> / giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000m <sup>3</sup> / ngày đêm | 6.700.000              |
| 5   | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung   | = 50% mức thu nêu trên |
| 6   | Trường hợp thẩm định cấp lại  | = 30% mức thu nêu trên |
| <b>II Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước biển:</b> |   |                        |
| 1   | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 10.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm   | 6.700.000              |
| 2   | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm  | 7.660.000              |
| 3   | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung   | = 50% mức thu nêu trên |
| 4   | Trường hợp thẩm định cấp lại  | = 30% mức thu nêu trên |

d) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 80% số tiền phí thu được.

11. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ xin cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thẩm định đề án, báo cáo;

b) Đơn vị tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Mức thu phí:

| TT | Nội dung   | Mức thu<br>(đồng/đề án,<br>báo cáo) |
|----|--|-------------------------------------|
| 1  | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm                          | 480.000                             |
| 2  | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm | 1.400.000                           |

|   |  |                        |
|---|--|------------------------|
| 3 | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm   | 3.500.000              |
| 4 | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m <sup>3</sup> đến dưới 5.000m <sup>3</sup> /ngày đêm | 6.700.000              |
| 5 | Trường hợp thâm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung  | = 50% mức thu nêu trên |
| 6 | Trường hợp thâm định cấp lại   | = 30% mức thu nêu trên |

d) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 80% số tiền phí thu được.

#### 12. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

b) Đơn vị tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai (trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại các huyện, thành phố, thị xã;

c) Mức thu phí:

| TT | Nội dung   | Mức thu<br>(đồng/hồ sơ) |
|----|--|-------------------------|
| 1  | Mức phí theo hình thức cung cấp thông tin dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, mức độ 2 | 250.000                 |
| 2  | Mức phí theo hình thức cung cấp thông tin trực tuyến mức độ 3, mức độ 4              | 200.000                 |

d) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 70% số tiền phí thu được.

13. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất:

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án;

b) Miễn thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với các trường hợp sau: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên; Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên; Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng;

c) Đơn vị tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai (trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại các huyện, thành phố, thị xã;

d) Mức thu phí:

| TT | Nội dung  | Mức thu<br>(đồng/lần) |
|----|---|-----------------------|
| 1  | Cung cấp thông tin cơ bản (Danh mục giao dịch bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính, sao đơn yêu cầu đăng ký) | 25.000                |
| 2  | Cung cấp thông tin chi tiết (Văn bản tổng hợp thông tin về các giao dịch bảo đảm)                           | 25.000                |

d) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 70% số tiền phí thu được.

14. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án;

b) Miễn thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau: Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ; yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên; thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên;

c) Đơn vị tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai (trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại các huyện, thành phố, thị xã;

d) Mức thu phí:

| T<br>T | Nội dung  | Mức thu<br>(đồng/hồ sơ) |
|--------|---|-------------------------|
| 1      | Đăng ký giao dịch bảo đảm                               | 65.000                  |
| 2      | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm | 30.000                  |
| 3      | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký  | 50.000                  |
| 4      | Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm                           | 15.000                  |

d) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 70% số tiền phí thu được.

#### **Điều 6. Mức thu và quy định chi tiết các khoản lệ phí**

1. Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện):



a) Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân, hộ gia đình yêu cầu đăng ký thường trú, tạm trú; cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú và gia hạn tạm trú;

b) Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp sau: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; trẻ em; hộ nghèo; người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Đơn vị tổ chức thu lệ phí: Công an thành phố, thị xã tổ chức thu lệ phí đối với các trường hợp đăng ký cư trú trên địa bàn thành phố, thị xã; Công an xã, thị trấn thuộc huyện tổ chức thu lệ phí đối với các trường hợp đăng ký cư trú trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý;

d) Mức thu lệ phí:

| <b>T<br/>T</b> | <b>Nội dung</b>   | <b>Mức thu<br/>(đồng/lần<br/>cấp)</b> |
|----------------|---|---------------------------------------|
| <b>I</b>       | <b>Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường nội thành của thành phố, thị xã:</b>   |                                       |
| 1              | Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú   | 15.000                                |
| 2              | Đăng ký lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú  | 20.000                                |
| 3              | Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà  | 10.000                                |
| 4              | Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú) | 8.000                                 |
| 5              | Gia hạn tạm trú   | 15.000                                |
| <b>II</b>      | <b>Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú ở các khu vực khác</b>  | = 50% mức thu nêu trên                |

2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân yêu cầu được cấp chứng minh nhân dân;

b) Miễn thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân đối với các trường hợp sau: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; trẻ em; người cao

tuổi; hộ nghèo; người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Đơn vị tổ chức thu lệ phí: Công an tỉnh tổ chức thu lệ phí đối với các trường hợp được cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh;

d) Mức thu lệ phí:

| TT | Nội dung  | Mức thu<br>(đồng/lần cấp) |
|----|---|---------------------------|
| 1  | Đối với việc cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi Chứng minh nhân dân theo mẫu cũ (09 số) cho công dân của các phường nội thành của thành phố (không bao gồm tiền ảnh) | 15.000                    |
| 2  | Đối với việc cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi Chứng minh nhân dân theo mẫu cũ (09 số) cho công dân của các khu vực khác (không bao gồm tiền ảnh)                   | 8.000                     |

3. Lệ phí hộ tịch:

a) Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân yêu cầu đăng ký sự kiện hộ tịch.

b) Miễn thu lệ phí hộ tịch đối với các trường hợp sau: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

c) Đơn vị tổ chức thu lệ phí:

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức thu lệ phí hộ tịch tại cơ quan mình: Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh quá hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân, đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới); khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử quá hạn, đăng ký lại khai tử, đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới); kết hôn (đăng ký lại kết hôn); nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác.

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã tổ chức thu lệ phí hộ tịch tại cơ quan mình: Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, quá hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, quá hạn, đăng ký lại khai tử); kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn); giám hộ, chấm dứt giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã

được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; đăng ký hộ tịch khác.

d) Mức thu lệ phí:

| T<br>T    | Nội dung   | Mức thu<br>(đồng) |
|-----------|--|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>Mức thu áp dụng tại UBND xã, phường, thị trấn:</b>  |                   |
| 1         | Đăng ký khai sinh quá hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân; đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | 10.000            |
| 2         | Đăng ký khai tử quá hạn; đăng ký lại khai tử; đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới   | 10.000            |
| 3         | Đăng ký lại kết hôn  | 10.000            |
| 4         | Nhận cha, mẹ, con  | 20.000            |
| 5         | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước  | 10.000            |
| 6         | Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước  | 10.000            |
| 7         | Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân  | 10.000            |
| 8         | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác   | 10.000            |
| <b>II</b> | <b>Mức thu áp dụng tại UBND huyện, thành phố, thị xã:</b>  |                   |
| 1         | Đăng ký khai sinh đúng hạn; đăng ký khai sinh quá hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                   | 60.000            |
| 2         | Đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký khai tử quá hạn; đăng ký lại khai tử   | 60.000            |
| 3         | Đăng ký kết hôn; đăng ký lại kết hôn   | 1.000.000         |
| 4         | Đăng ký giám hộ; đăng ký chấm dứt giám hộ  | 60.000            |
| 5         | Nhận cha, mẹ, con  | 1.000.000         |
| 6         | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam cư trú trong nước                            | 20.000            |
| 7         | Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài  | 50.000            |
| 8         | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài  | 60.000            |

|   |  |        |
|---|--|--------|
| 9 | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác | 60.000 |
|---|--|--------|

4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp lệ phí: Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức khi làm thủ tục đề được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

b) Đơn vị tổ chức thu lệ phí: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tổ chức thu lệ phí đối với doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tổ chức thu lệ phí đối với doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trên các địa bàn còn lại;

c) Mức thu lệ phí:

| TT | Nội dung | Mức thu<br>(đồng/01 giấy<br>phép) |
|----|----------|-----------------------------------|
| 1  | Cấp mới  | 480.000                           |
| 2  | Cấp lại  | 360.000                           |

5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:

a) Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

b) Đơn vị tổ chức thu lệ phí: Văn phòng Đăng ký đất đai (trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại các huyện, thành phố, thị xã;

c) Mức thu lệ phí:

| TT | Nội dung                                      | Mức thu<br>theo dịch vụ<br>công trực<br>tuyến mức<br>độ 1, mức độ<br>2<br>(đồng/lần,<br>giấy) | Mức thu<br>theo dịch vụ<br>công trực<br>tuyến mức<br>độ 3, mức độ<br>4<br>(đồng/lần,<br>giấy) |
|----|---|---|---|
| I  | Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân: |   |   |

|  |  |                        |                        |
|--|--|------------------------|------------------------|
| 1  | Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh:   |                        |                        |
| 1.1  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:                   |                        |                        |
| -  | Cấp mới  | 100.000                | 80.000                 |
| -  | Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận   | 50.000                 | 40.000                 |
| 1.2  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không chứng nhận quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất): |                        |                        |
| -  | Cấp mới  | 25.000                 | 20.000                 |
| -  | Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận   | 15.000                 | 10.000                 |
| 1.3  | Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai  | 25.000                 | 20.000                 |
| 1.4  | Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính   | 15.000                 | 10.000                 |
| 2  | Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác  | = 50% mức thu nêu trên | = 50% mức thu nêu trên |
| <b>II Mức thu áp dụng đối với tổ chức:</b> |  |                        |                        |
| 1  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất                    | 200.000                | 180.000                |
| 2  | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không chứng nhận quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất)  | 80.000                 | 70.000                 |
| 3  | Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận   | 60.000                 | 50.000                 |
| 4  | Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai  | 35.000                 | 30.000                 |
| 5  | Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính   | 25.000                 | 20.000                 |

#### 6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng:

a) Đối tượng nộp lệ phí: Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài là chủ đầu tư xây dựng công trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Hà Tĩnh theo quy định của pháp luật;

b) Miễn thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng đối với các trường hợp sau: Cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ (đối với nhà ở phải có giấy

phép) thuộc các đối tượng sau: Người cao tuổi; hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ; hộ nghèo được hỗ trợ về nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ; người có công với cách mạng được hỗ trợ về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật;

c) Đơn vị tổ chức thu lệ phí:

- Sở Xây dựng tổ chức thu lệ phí đối với các công trình xây dựng cấp I, cấp II; công trình tôn giáo (trừ công trình phụ trợ thuộc cơ sở tôn giáo); công trình di tích lịch sử - văn hóa; công trình quảng cáo; công trình tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; công trình thuộc dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư trừ các công trình xây dựng theo quy định tại khoản 30 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, các công trình quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 16 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, khoản 2 Điều 23 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tổ chức thu lệ phí đối với các công trình thuộc dự án tại khu kinh tế, khu công nghiệp do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư trừ các công trình xây dựng theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 16 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, khoản 2 Điều 23 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã tổ chức thu lệ phí đối với các công trình, nhà ở riêng lẻ còn lại, các công trình phụ trợ thuộc cơ sở tôn giáo và giấy phép có thời hạn trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý.

d) Mức thu lệ phí:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>   | <b>Mức thu<br/>(đồng/giấy<br/>phép)</b> |
|-----------|---|---|
| 1         | Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)   | 60.000                                  |
| 2         | Cấp phép xây dựng các công trình khác, bao gồm: cấp giấy phép cho dự án, cấp giấy phép theo giai đoạn cho dự án, công trình không theo tuyến, công trình theo tuyến trong đô thị, công trình tôn giáo, công trình tín ngưỡng, công trình tượng đài, tranh hoành tráng, công trình quảng cáo | 130.000                                 |
| 3         | Trường hợp điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy cấp phép xây dựng  | 15.000                                  |

### 7. Lệ phí đăng ký kinh doanh:

a) Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã);

b) Miễn lệ phí đăng ký kinh doanh đối với các trường hợp sau: Thực hiện thủ tục thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã (thông báo thay đổi nội dung điều lệ, số lượng thành viên, thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên); thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã; thông báo tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh, hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã; thông báo tạm ngừng hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã; chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã; giải thể hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã; chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh. Thực hiện bổ sung, thay đổi thông tin do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà. Thực hiện đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã qua mạng điện tử;

c) Đơn vị tổ chức thu lệ phí: Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thu lệ phí đối với đăng ký quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã tổ chức thu lệ phí đối với đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã;

#### d) Mức thu lệ phí:

| STT      | Nội dung  | Mức thu<br>(đồng) |
|----------|---|-------------------|
| <b>I</b> | <b>Lệ phí đăng ký hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã:</b>  |                   |
| 1        | Đăng ký thành lập mới hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã             | 50.000            |
| 2        | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã | 30.000            |
| 3        | Đăng ký khi hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất  | 50.000            |
| 4        | Đăng ký khi hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã sáp nhập  | 30.000            |

|           |  |        |
|-----------|--|--------|
| 5         | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất, bị hư hỏng) | 50.000 |
| <b>II</b> | <b>Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh:</b>   |        |
| 1         | Đăng ký thành lập mới hộ kinh doanh  | 50.000 |
| 2         | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh  | 50.000 |
| 3         | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác)   | 30.000 |

### **Chương III** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 7. Trách nhiệm thi hành**

1. Đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện việc kê khai, thu, nộp, quyết toán phí, lệ phí theo quy định.

2. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí, các sở quản lý chuyên ngành và các cơ quan được giao chủ trì xây dựng phương án phí, lệ phí hướng dẫn các đơn vị tổ chức thực hiện thu phí, lệ phí theo đúng quy định.

3. Cơ quan thuế nơi đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng biên lai thu tiền phí, lệ phí theo đúng chế độ quy định.

4. Cơ quan tài chính phối hợp với cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm quản lý, kiểm tra thu phí, lệ phí theo đúng quy định.

#### **Điều 8. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này thay thế:

1. Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Điều 2 Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và sửa đổi quy định đối tượng nộp lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

3. Nghị quyết số 112/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi điểm đ, điểm g khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.



4. Nghị quyết số 148/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

#### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng chưa được quy định tại các khoản 2, 3 Điều 1 Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở quản lý chuyên ngành và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ tình hình thực tế để xây dựng phương án phí, lệ phí khi thấy cần thiết và đủ điều kiện để thu phí, lệ phí; việc xây dựng mức thu phí, lệ phí phải đảm bảo các nguyên tắc tại Điều 4 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính và đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Thông tin - Công báo - Tin học;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.



**Hoàng Trung Dũng**